

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCATVSTP ngày /3/2022 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Gia Lai)

(ĐVT: 1.000 đồng)

Mục	Tiêu mục	NỘI DUNG CHI			Thành tiền
I.		QLHCNN: KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ			1.659.000
6000		Tiền lương	41,84		748.099
	6001	Lương ngạch bậc	41,84	*1490*12T+NL	748.099
	6051	Lương HĐ dài hạn	-		-
6100		Phụ cấp lương	13,988		250.097
	6101	Phụ cấp chức vụ	2,1	*1490*12T	37.548
	6102	Khu vực	1,2	*1490*12T	21.456
	6113	Phụ cấp trách nhiệm	0,2	*1490*12T	3.576
	6124	Phụ cấp khác(công vụ)	10,488	*1490*12T	187.517
6250		Phúc lợi tập thể			42.800
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép			5.000
	6257	Tiền nước uống: Trà, nước 150/tháng*12			1.800
	6299	Các khoản khác			36.000
6300		Các khoản đóng góp			176.771
	6301	Bảo hiểm xã hội			137.488
	6302	Bảo hiểm y tế			23.569
	6303	Kinh phí công đoàn			15.713
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp			-
6400		Các khoản thanh toán cho cá nhân			-
	6404	Chi chênh lệch so với lương			
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng			53.200
	6501	Điện thấp sáng			16.800
	6502	Nước sinh hoạt	200/1T	*12T =	2.400
	6503	Thanh toán nhiên liệu			10.000
	6504	Thanh toán tiền phí vệ sinh môi trường			4.000
	6549	Thanh toán dịch vụ cộng cộng khác			20.000
6550		Vật tư văn phòng			15.000

6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			11.200
	6601	Cước điện thoại trong nước			10.000
	6616	Thuê bao cấp truyền hình	100/1T	*12T =	1.200
6650		Hội nghị			6.521
	6651	In tài liệu			500
	6655	Thuê hội trường			1.200
	6657	Các khoản thuê khác			2.000
	6699	Chi phí khác			2.821
6700		Công tác phí			94.000
	6701	Tiền tàu xe, vé			20.000
	6702	Phụ cấp công tác phí			25.000
	6703	Thuê phòng ngủ			22.000
	6704	Khoản công tác phí (Kề cả VT+KT)			20.600
	6749	Công tác phí khác			6.400
6750		Chi phí thuê mướn			185.140
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển			5.000
	6757	Chi phí thuê mướn (Hợp đồng Lái xe+ Bảo vệ 2,200*12 tháng+ Thuê xử lý			180.140
6900		Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn			34.809
	6903	Xe chuyên dùng			5.515
	6912	Thiết bị tin học			10.000
	6913	Máy Photocopy			7.000
	6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính			5.000
	6955	Thiết bị văn phòng			7.294
7000		Chi phí ng. vụ ch.môn của ngành			-
	7001	Chi mua hh,vật tư dùng chuyên môn			
	7003	Chi mua , in ấn dùng chuyên môn			
	7049	Chi phí khác:			
7750		Chi khác			36.000
	7756	Chi các khoản phí lệ phí			2.000
	7761	Chi tiếp khách			10.000
	7757	Mua bảo hiểm phương tiện			14.000
	7799	Các khoản chi khác			10.000
7850		Chi cho công tác Đảng			5.364
	7854	Phụ cấp cấp ủy (0.3 x 01 người x 12 tháng x 1.490)			5.364
9000		Mua đầu tư, tài sản vô hình			-
	9003	Mua phần mềm máy tính			

	9049	Khác			
II.		QLHCNN: KP KHÔNG TỰ CHỦ			475.000
7000		Công tác chuyên môn			30.000
	7049	May trang phục công tác thanh tra			30.000
6900		Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn			445.000
	6921	Đường điện, cấp thoát nước			
	6949	Cơ sở hạ tầng khác (Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc)			445.000
III		QLHCNN: KP THỰC HIỆN CCTL			-
	6001	Lương ngạch bậc			
		TỔNG CỘNG			2.134.000

SỞ Y TẾ GIA LAI**Tên đơn vị : CHI CỤC ATVSTP THỰC PHẨM****Mã số ĐVQHNS : 109 8756****DỰ TOÁN CHI TIẾT THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCATVSTP ngày /3/2022 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Gia Lai)

ĐVT: 1.000 đồng

Diễn giải		Số tiền	Ghi chú
I . Dự toán thu phạt vi phạm hành chính ATVSTP		180.000	
II . Dự toán chi phục vụ cho hoạt động thu phạt VPHC ATVSTP		162.000	
a. Chi cho hoạt động thanh tra chuyên ngành, Thanh tra, kiểm tra đột xuất		146.640	
Mục 6500	- Chi dịch vụ công cộng, Chi nhiên liệu (Hợp đồng xe, xăng) phục vụ cho công tác Thanh, kiểm tra thu phạt vi phạm hành chính ATVSTP	50.000	
Mục 6700	- Chi công tác phí phục vụ cho công tác Thanh, kiểm tra thu phạt vi phạm hành chính ATVSTP	77.400	
Mục 6550	- Vật tư văn phòng phẩm, phục vụ cho công tác Thanh, kiểm tra thu phạt vi phạm hành chính ATVSTP	4.240	
Mục 6955	- Mua thiết bị văn phòng phục vụ cho công tác Thanh, kiểm tra thu phạt vi phạm hành chính ATVSTP	15.000	
b. Chi Nghiệp vụ chuyên môn		15.360	
Mục 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành		15.360	

Cơ quan chủ quản : Sở Y Tế Gia Lai
 Tên đơn vị : Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm
 Mã số ĐVQHNS: 109 8756

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
Tháng 7/2021

(ĐVT: 1.000 đồng)

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hs phụ cấp Cvụ	Hệ số phụ cấp khác			Cộng hệ số	Tiền lương/12 tháng	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN/ 1 tháng * 12 tháng	Ghi chú
					Hs khu vực	Hs Trách nhiệm	Hs PCCV (25%)				
1	Nguyễn Văn Đang	T64-01.002	4,74	0,7	0,1		1,360	6,900	123.372	21.885	
2	Đỗ Tấn Thanh	T38.01.003	4,32	0,5	0,1		1,205	6,125	109.515	19.391	
3	Nguyễn T. Kim Chi	T38.01.003	3,33	0,3	0,1		0,908	4,638	82.919	14.603	
4	Nguyễn Thị Cẩm Vân	T38-06.032	3,66		0,1	0,1	0,915	4,775	85.377	14.724	
5	Phạm T. Thái Hồng	T64-01003	3,33		0,1	0,1	0,833	4,363	78.002	13.397	
6	Nguyễn T.Minh Trang	T64-01.002	4,40	0,3	0,1		1,175	5,975	106.833	18.908	
7	Nguyễn Ng.Thanh Trang	T38.01.002	4,40	0,3	0,1		1,175	5,975	106.833	18.908	
8	Nguyễn Thị Thuỳ Vân	T64-01003	3,00		0,1		0,750	3,850	68.838	12.069	
9	Phạm Thị Hảo	T64-01.003	3,33		0,1		0,833	4,263	76.214	13.397	
10	Nguyễn Thị Thuý Diễm	T64-01.003	3,00		0,1		0,750	3,850	68.838	12.069	
11	Lê Vi Bình	T64-01.003	2,34		0,1		0,585	3,025	54.087	9.414	
12	Nguyễn Thị Thu Trâm	T64-01.003	1,99		0,1			2,090	37.369	8.006	
CỘNG I			41,84	2,1	1,2	0,2	10,488	55,828	998.196	176.771	
13	Tạ Việt HY	T64-01.010						-	-	-	
CỘNG II			0	0	0	0	0	0	-	-	
CỘNG (I+II)			41,84	2,1	1,2	0,2	10,488	55,828	998.196	176.771	

* Căn cứ QĐ số 516/QĐ-SYT ngày 18/05/2021 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai.